

46,

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-21

111
Ô
NH
EM
S
/I
/KIE

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN SAO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Minh Đường

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thành

Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Định

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khanh

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

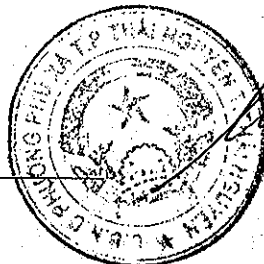
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 25 tháng 11 năm 2012...

Số CT: ... Quyển ...



PHƯỜNG PHÚ XÁ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Hà Bắc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Số: 130/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 21 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

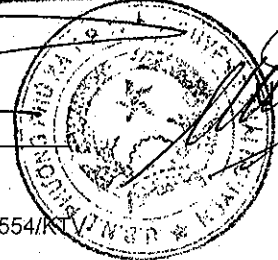
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 11 năm 2012
Số CT: 038 Quyển 1



Trần Văn Thực
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0554/KT

PHAN HỮNG PHÚ XÁ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ QUẢN LÝ
Kiểm toán viên
Phan Hà Bắc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1022/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Y/S//
UHA
IN
ACA
M
P.H

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.548.297.881	110.776.209.481
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		6.228.522.681	4.772.266.591
111	Tiền	V.1	6.228.522.681	4.772.266.591
130	Phải thu ngắn hạn	V.2	14.440.769.700	3.308.801.892
131	Phải thu khách hàng		21.594.075.005	22.203.814.725
132	Trả trước cho người bán		9.045.360.218	544.719.005
135	Các khoản phải thu khác		7.007.810.278	3.766.743.963
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(23.206.475.801)	(23.206.475.801)
140	Hàng tồn kho		102.152.061.667	102.464.257.202
141	Hàng tồn kho	V.3	102.152.061.667	102.464.257.202
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.726.943.833	230.883.796
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.4	6.668.906.803	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.193.289.956	114.299.546
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.5	795.550.350	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		69.196.724	116.584.250
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		231.682.026.274	234.140.592.893
220	Tài sản cố định		228.775.787.732	218.646.197.041
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	156.550.580.859	153.461.390.336
222	Nguyên giá		399.148.626.875	367.282.983.779
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(242.598.046.016)	(213.821.593.443)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	353.686.635	188.056.360
228	Nguyên giá		777.397.323	494.731.323
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(423.710.688)	(306.674.963)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	71.871.520.238	64.996.750.345
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.324.000.000	14.904.886.212
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	562.602.646	562.602.646
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.10	1.324.000.000	14.904.886.212
259	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(562.602.646)	(562.602.646)
260	Tài sản dài hạn khác		1.582.238.542	589.509.640
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	928.781.152	83.149.364
268	Tài sản dài hạn khác		653.457.390	506.360.276
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		364.230.324.155	344.916.802.374

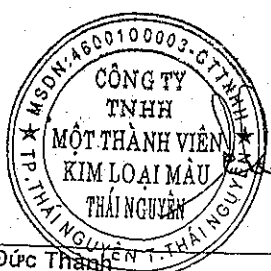


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		238.276.991.717	220.182.947.130
310	Nợ ngắn hạn			
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	170.239.915.748	181.190.694.092
312	Phải trả người bán		67.758.713.607	77.329.514.211
313	Người mua trả tiền trước		13.144.477.676	11.931.689.176
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	62.095.188	1.781.090.218
315	Phải trả công nhân viên		7.289.759.230	8.106.794.792
316	Chi phí phải trả		11.922.401.133	9.503.612.622
317	Phải trả nội bộ		26.728.000	84.747.562
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.14	58.102.364.329	59.937.344.054
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.332.766.926	3.775.306.258
			5.600.609.659	8.740.595.199
330	Nợ dài hạn			
333	Phải trả dài hạn khác		68.037.075.969	38.992.253.038
334	Vay và nợ dài hạn	V.15	210.165.274	418.122.315
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		63.016.904.510	35.093.803.400
			4.810.006.185	3.480.327.323
400	NGUỒN VỐN		125.953.332.438	124.733.855.244
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		124.998.195.659	123.668.320.723
413	Vốn khác của chủ sở hữu		84.956.336.038	84.956.336.038
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.344.398.712	2.257.404.654
418	Quỹ Dự phòng tài chính		(2.406.875)	-
420	Lợi nhuận chưa phân phối		18.086.093.090	18.086.093.090
421	Nguồn vốn đầu tư XDCB		(1.885.488.306)	(2.130.776.059)
			20.499.263.000	20.499.263.000
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	Nguồn kinh phí		955.136.779	1.065.534.521
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		133.000.000	174.322.184
			822.136.779	891.212.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		364.230.324.155	344.916.802.374

CHỨNG THỰC
 BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày 25 tháng 1 năm 2012
 Số CT: 1088... Quyển 9.....



Lê Đức Thành
 Giám đốc

PHƯỜNG PHÚ XÁ
 K/T CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
 Phan Hà Bắc
 Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
 CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
 Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN SAO

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	497.285.249.261	433.639.753.408
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.067.619.464
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.285.249.261	431.551.933.924
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	460.448.756.488	358.338.756.566
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.836.492.773	73.213.177.358
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.968.205.667	2.257.810.452
22	Chi phí tài chính	VI.4	16.506.333.777	14.294.218.178
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.886.527.595	13.833.619.363
24	Chi phí bán hàng		45.556.312	2.039.180.834
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		38.299.847.558	42.239.170.738
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.047.039.207)	16.898.418.060
31	Thu nhập khác	VI.5	13.316.960.268	4.530.314.361
32	Chi phí khác	VI.6	1.166.365.039	5.118.889.127
40	Lợi nhuận khác		12.150.595.229	(588.574.766)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.103.556.022	16.309.843.294
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	858.268.269	2.332.967.313
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	3.051.375.267
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		245.287.753	10.925.500.714



CHỨNG THỰC
 BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày 25 tháng 11 năm 2012...
 Số CT: 1088... Quyển A.....

Lê Đức Thành
 Giám đốc

Trần Thị Thủy Bích
 Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 3 năm 2012



UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ
 K/T CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Hà Bắc

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
 CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
 Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	1.103.556.022	16.309.843.294
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	32.988.421.680	32.228.995.574
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.145.902.971)	(2.257.810.452)
06	Chi phí lãi vay	15.886.527.595	13.833.619.363
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	35.832.602.326	60.114.647.779
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(6.729.316.902)	8.593.034.374
10	Tăng giảm hàng tồn kho	312.195.535	(6.510.616.687)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.479.377.827)	8.084.163.063
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(7.514.538.591)	236.604.242
13	Tiền lãi vay đã trả	(6.321.498.103)	(12.907.366.986)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.868.979.084)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.086.994.058	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(476.636.358)	(3.408.430.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	841.445.054	54.202.035.450
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(43.215.313.461)	(35.859.380.301)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.654.333.662	1.024.857.835
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(446.400.400)	(93.599.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	11.306.236.933	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.966.060.671	2.257.810.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.735.082.595)	(32.670.311.614)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	209.212.066.703	82.465.776.877
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(190.859.766.197)	(101.306.898.181)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	18.352.300.506	(18.841.121.304)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.458.662.965	2.690.602.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.772.266.591	2.081.664.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.406.875)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.228.522.681	4.772.266.591

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày... tháng... năm 2012...
 Số CT: 1088... Quyển A.....



UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ
 K/T CHỦ TỊCH Trần Thị Thúy Bích
 PHÓ CHỦ TỊCH Phan Hà Bắc
 Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Thái Nguyên - tiền thân là Công ty Kim loại màu Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 130/2004/QĐ-BCN ngày 12/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty là Doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

Vốn Điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng. Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Điều lệ của Công ty, luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện, tinh luyện, mua bán và xuất nhập khẩu: Vàng, Bạc, Thiếc, Kẽm, Chì, Đồng, Vonfram, Awnngtimon, Crom;
- Thiết kế thi công công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ);
- Thiết kế, gia công và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn mô, phương tiện vận tải cỡ nhỏ; Thiết kế, chế tạo và lắp đặt pa lăng điện, cầu trục có sức nâng 5 tấn, tời chạy bằng động cơ điện hoặc động cơ nổ với sức kéo 10 tấn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ;
- Thi công và sửa chữa đường điện, trạm biến áp từ 10KV trở xuống;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, vật tư kỹ thuật ngành khoáng sản;
- Sản xuất và mua bán axit sunfuaric (H_2SO_4).

Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn Điều lệ: Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Bắc Kạn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 1.865 người (tại 31/12/2010 là 1.893 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

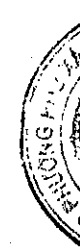
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty: Nhật ký chung.



160
CÔNG
NHIỆ
M
STC
ET
TÉM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15.
TY
HỮU
CÁI
AI
AM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	05

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1011
CỔ
CH
KIẾ
ES
/IE
KIE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	425.629.386	632.899.116
Tiền gửi ngân hàng	5.802.893.295	4.139.367.475
Cộng	6.228.522.681	4.772.266.591

2. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn trên 3 năm VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn trên 3 năm VND
Phải thu của khách hàng	21.594.075.005	(21.224.415.231)	22.203.814.725	(21.224.415.231)
Trả trước cho người bán	9.045.360.218	-	544.719.005	-
Các khoản phải thu khác	7.007.810.278	(1.982.060.570)	3.766.743.963	(1.982.060.570)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(23.206.475.801)	-	(23.206.475.801)	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	14.440.769.700	(23.206.475.801)	3.308.801.892	(23.206.475.801)

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.083.693.319	23.566.744.800
Công cụ, dụng cụ	7.572.249.986	8.699.617.238
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.587.587.822	66.645.013.224
Thành phẩm	7.908.530.540	3.552.881.940
Cộng	102.152.061.667	102.464.257.202

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chất xúc tác V205	477.062.591	-
Tấm dương cực	5.786.769.799	-
Tấm âm cực	315.580.413	-
Gạch cao nhôm	89.494.000	-
Cộng	6.668.906.803	-

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	390.480.831	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại văn phòng Công ty	404.799.519	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	270.000	-
Cộng	795.550.350	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	186.852.701.523	149.428.863.400	27.060.533.355	3.940.885.501	367.282.983.779
Mua trong năm	-	7.269.487.017	6.488.049.634	205.680.887	13.963.217.538
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.605.321.325	8.869.660.752	1.619.677.953	-	22.094.660.030
Thanh lý, nhượng bán	(98.189.508)	(2.645.871.150)	(1.319.377.500)	(128.796.314)	(4.192.234.472)
Số dư cuối năm	198.359.833.340	162.922.140.019	33.848.883.442	4.017.770.074	399.148.626.875
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.032.895.706	4.083.633.475	4.422.453.166	275.741.556	13.814.723.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	99.033.109.502	93.194.982.054	18.865.358.959	2.728.142.928	213.821.593.443
Khấu hao trong năm	13.412.758.612	17.339.909.662	1.736.055.592	382.662.090	32.871.385.956
Tăng do phân loại lại	244.451.675	-	1.151.593.295	-	1.396.044.970
Thanh lý, nhượng bán	(98.189.508)	(2.548.570.060)	(1.319.377.500)	(128.796.315)	(4.094.933.383)
Giảm do phân loại lại	-	(992.397.982)	-	(403.646.988)	(1.396.044.970)
Số dư cuối năm	112.592.130.281	106.993.923.674	20.433.630.346	2.578.361.715	242.598.046.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	87.819.592.021	56.233.881.346	8.195.174.396	1.212.742.573	153.461.390.336
Tại ngày cuối năm	85.767.703.059	55.928.216.345	13.415.253.096	1.439.408.359	156.550.580.859
Trong đó:					
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp	10.825.474.442	-	13.415.253.096	-	24.240.727.538
Tài sản đang chờ thanh lý	1.127.174.212	90.647.080	36.190.476	-	1.254.011.768



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	494.731.323
Mua trong năm	282.666.000
Số dư cuối năm	777.397.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	306.674.963
Khấu hao trong năm	117.035.725
Số dư cuối năm	423.710.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	188.056.360
Tại ngày cuối năm	353.686.635

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Bệnh viện Chợ Đền	20.946.708.388	21.665.348.310
Dự án Xây dựng Nhà máy TITAN	15.539.383.227	15.539.383.227
Công trình sản xuất bột kẽm	1.438.852.643	2.315.300.000
Công trình nâng công suất xưởng tuyển Chợ Đền	628.729.249	2.607.348.135
Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy kẽm	26.013.698.397	12.000.000.000
Các công trình khác	7.304.148.334	10.869.370.673
Cộng	71.871.520.238	64.996.750.345

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	theo Hợp đồng	Cam kết góp vốn	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	40%	860.000 USD	562.602.646
Cộng			562.602.646

(*) Từ năm 2009, Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, cho nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đúng bằng số vốn đã góp vào Liên doanh này với số tiền là 562.602.646 đồng.

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng	Cam kết góp vốn VND	Vốn thực góp đến 31/12/2011 VND
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	13%	32.000.000.000	1.324.000.000
Cộng			1.324.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ dùng cho nhiều năm	-	83.149.364
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	928.781.152	-
Cộng	928.781.152	83.149.364

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Khoáng Sản - Vinacomin (1)	59.511.000.000	54.500.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá Thái Nguyên	974.274.688	3.145.462.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Thái Nguyên (2)	3.273.438.919	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Chợ Đồn (3)	4.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	19.684.051.387
Cộng	67.758.713.607	77.329.514.211

(1). Vay Tổng Công ty Khoáng sản - vinacomin theo khế ước từng lần nhận nợ, lãi suất từ 14%/năm đến 16% năm và được điều chỉnh thay đổi hàng tháng hoặc hàng quý theo thông báo của Bên cho vay.

(2). Hợp đồng tín dụng số 191.10.090.630376 ngày 28/12/2010, hạn mức tín dụng 30 tỷ, thời hạn đến 30/11/2011. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng tổng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng VNĐ và lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ.

(3). Vay bổ sung vốn lưu động phục sản xuất kinh doanh Nhà máy Kẽm Bắc Kạn lãi suất là 17%/năm đến 19%/Năm. Hình thức đảm bảo là giấy chứng nhận quyền khai thác mỏ.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.099.532.910	2.627.586.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Một thành viên KLM Bắc Kạn	165.829.540	771.740.837
Thuế thu nhập cá nhân	151.076.493	93.992.715
Thuế tài nguyên	2.055.191.921	2.703.633.962
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.818.128.366	1.909.840.400
Cộng	7.289.759.230	8.106.794.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.027.902.628	871.058.255
Thu 1% quỹ lương dự phòng tại các đơn vị	-	1.184.855.795
Bộ công thương (tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật)	1.750.000.000	913.558.168
Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Văn Huy Nam Trung Quốc	500.000.000	-
Quỹ hỗ trợ khó khăn toàn Công ty	1.128.703.523	-
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	500.000.000	-
Các khoản chi phí khác	1.426.160.775	805.834.040
Cộng	6.332.766.926	3.775.306.258

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Thái Nguyên (1)	20.658.939.400	26.856.621.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (2)	24.503.224.000	13.227.128.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Thái Nguyên (3)	10.825.474.442	5.303.880.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (4)	1.371.666.668	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chợ Đồn	5.657.600.000	-
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thái Nguyên	-	9.390.225.387
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	19.684.051.387
Cộng	63.016.904.510	35.093.803.400

1. Hợp đồng tín dụng dài hạn số KDP/2004/KLM01/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2004, hạn mức 80.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn vay đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi. Lãi suất nội tệ bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau trung bình của các ngân hàng tham gia đồng tài trợ + phí 2,0%/năm; lãi suất ngoại tệ bằng lãi suất SIBOR

2. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 2845/HDDTDD2- VIB10/11 ngày 25/10/2011, hạn mức vay là 60 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng, mục đích vay thực hiện dự án nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên. Lãi suất cho vay và điều kiện điều chỉnh lãi suất tuân thủ và chịu sự điều chỉnh lãi suất theo chính sách của VIB tại từng thời kỳ đảm bảo biên độ lãi suất tối thiểu 3.2%/năm. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên lãi suất cho vay là 22.2%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản.

3. Hợp đồng tín dụng trung hạn số 127.11.090.630376.TĐ ngày 14/12/2011, mục đích vay bổ sung vốn thực hiện dự án xưởng thu hồi than xỉ lò quay, thời hạn vay 36 tháng đối với từng khế ước giải ngân. Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau), lãi suất biên được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn.

4. Hợp đồng tín dụng trung hạn số 11215031 ngày 14 tháng 06 năm 2011, mục đích sử dụng tiền vay: Mua ô tô phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ tối thiểu 7%/năm.

IAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

6. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	3.847.467.214	20.499.263.000	(14.356.276.773)	113.032.882.569
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.925.500.714	10.925.500.714
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Giảm khác	-	-	-	(1.590.062.560)	-	-	(1.590.062.560)
Số dư cuối năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	2.257.404.654	20.499.263.000	(2.130.776.059)	123.668.320.723
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	84.956.336.038	18.086.093.090	-	2.257.404.654	20.499.263.000	(2.130.776.059)	123.668.320.723
Lãi trong năm	-	-	-	1.086.994.058	-	245.287.753	1.332.281.811
Giảm khác	-	-	(2.406.875)	-	-	-	(2.406.875)
Số dư cuối năm	84.956.336.038	18.086.093.090	(2.406.875)	3.344.398.712	20.499.263.000	(1.885.488.306)	124.998.195.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	497.285.249.261	433.639.753.408
Doanh thu bán hàng	497.285.249.261	433.639.753.408
Các khoản giảm trừ	-	2.087.819.484
Thuế xuất khẩu	-	2.087.819.484
Doanh thu thuần	497.285.249.261	431.551.933.924

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	460.448.756.488	358.338.756.566
Cộng	460.448.756.488	358.338.756.566

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.472.894	494.295.501
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	17.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.144.996	266.859.038
Tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	-	1.479.455.913
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Crommit Thanh Hóa; Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang	6.883.587.777	-
Cộng	6.968.205.667	2.257.810.452

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.886.527.595	13.833.619.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.806.182	460.598.815
Cộng	16.506.333.777	14.294.218.178

3345
 B T Y
 M H U
 T O Á
 N A
 N A M
 T P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.881.173.178	-
Thu nhập từ thanh lý bán tấm dương cực	5.773.160.484	-
Thu từ thanh lý vật tư	1.542.887.119	-
Thu bán bã thu hồi từ lò điện 17,1%	-	1.024.857.835
Hệ thống thiết bị lò điện hồ quang 560KVA	-	529.472.000
Các khoản thu nhập khác	4.119.739.487	2.975.984.526
Cộng	13.316.960.268	4.530.314.361

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền phạt theo quyết toán thuế	-	3.994.887.909
Chi phí thanh lý nhượng bán	476.636.358	-
Các khoản chi phí khác	689.728.681	1.124.001.218
Cộng	1.166.365.039	5.118.889.127

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.103.556.022	16.309.843.294
Lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ	486.237.357	19.691.630.720
Lợi nhuận trước thuế Công ty TNHH Một thành viên Kim Loại màu Bắc Kạn	617.318.665	(3.381.787.426)
Điều chỉnh tăng	2.815.754.411	3.994.887.909
Các khoản chi phí không được khấu trừ tại Công ty mẹ	358.445.289	3.994.887.909
Các khoản chi phí không được khấu trừ tại Công ty TNHH Một thành viên KLM Bắc Kạn	45.999.497	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	2.411.309.625	-
Điều chỉnh giảm	486.237.357	14.354.649.376
Lỗ năm trước chuyển sang	486.237.357	14.354.649.376
Thu nhập tính thuế	3.433.073.076	9.331.869.253
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	858.268.269	2.332.967.313

HAN
CA
HA

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
 CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
 Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

(Đơn vị tính: VND)

Nhiệm vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Vay ngắn hạn			
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Công ty mẹ	Cho vay	59.511.000.000
Phải trả			
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Công ty mẹ	Công nợ	58.102.364.329
Mua hàng			
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	Công ty mẹ	Mua hàng	152.180.000
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất	Thanh viên Tổng Công ty	Mua hàng	229.626.000
Nhà máy cơ khí 19 - 5	Thanh viên Tổng Công ty	Mua hàng	557.037.500
Công ty Mỏ hóa chất Bắc Kạn	Thành viên Tập đoàn	Mua hàng	2.722.766.040
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Thành viên Tập đoàn	Mua hàng	83.883.560.582
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Thành viên Tập đoàn	Mua hàng	1.060.017.430
Bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Công ty mẹ	Bán hàng	418.103.691.428

2. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



CHỨNG THỰC
 BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày...tháng...năm 2012....
 Số CT: 1088..Quyển 1.....

[Signature]
 Trần Thị Thủy Bích
 Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 3 năm 2012



PHƯƠNG PHÚ XÁ
 K/T CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Hà Bắc